TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2023/DS-PT
Ngày: 08 - 9 - 2023
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản***"**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Quốc Bảo**

Bà **Nguyễn Thị Liên**

Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Hương Loan** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hà** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 39/2023/TLPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2023 về việc*"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 67/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: ông **Đoàn Ngọc T**, sinh năm 1997;

Địa chỉ: K N, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Do ông **Nguyễn Mạnh C**, sinh năm 1996; địa chỉ: số A H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng đại diện theo Hợp đồng ủy quyền ngày 12/7/2022.

- **Bị đơn:** Ông **Võ Đức C1**, sinh năm 1958 và bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1962;

Địa chỉ: số A N, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Do ông **Vũ Minh T1**, sinh năm 1977; địa chỉ: số A T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 28/8/2023.

- Người kháng cáo: bị đơn ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng, đại diện nguyên đơn ông Đoàn Ngọc T là ông Nguyễn Mạnh C trình bày:

Ngày 25/4/2021, ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B có mượn của ông Đoàn Ngọc T số tiền 1.000.000.000 đồng theo giấy mượn tiền viết tay với nội dung như sau:

+ Mục đích sử dụng: kinh doanh, buôn bán;

+ Thời hạn mượn: 01 tháng kể từ ngày 25/4/2021 đến ngày 24/5/2021.

+ Lãi suất: Tự thỏa thuận;

Ngày 05/7/2021, vợ chồng ông C1, bà B tiếp tục mượn của ông T số tiền 5.000.000.000 đồng theo giấy mượn tiền viết tay với nội dung như sau:

+ Mục đích sử dụng: kinh doanh, buôn bán;

+ Thời hạn mượn: 05 tháng kể từ ngày 05/7/2021 đến ngày 05/12/2021.

Tổng số tiền vợ chồng ông C1, bà B mượn của ông T hai lần là: 6.000.000.000 đồng. Đến thời hạn thanh toán, mặc dù nhiều lần ông T đã gọi điện, gửi thông báo yêu cầu trả tiền nhưng ông C1, bà B cố tình né tránh, vi phạm thời hạn thanh toán theo hai giấy mượn tiền ngày 25/4/2021 và ngày 05/7/2021.

Nay ông Đoàn Ngọc T yêu cầu ông C1, bà B phải thanh toán số tiền gốc của hai lần mượn tiền là 6.000.000.000 đồng và yêu cầu thanh toán số tiền lãi chậm trả từ ngày phát sinh nghĩa vụ hoàn trả, với mức lãi suất 10%/năm theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Cụ thể:

+ Lần mượn tiền ngày 25/4/2021: tính từ ngày phát sinh nghĩa vụ hoàn trả 25/5/2021 đến ngày 26/7/2022 *(tính chẵn 14 tháng)*: 1.000.000.000 đồng x 10%/12 tháng x 14 tháng = 116.666.666 đồng.

+ Lần mượn tiền ngày 05/7/2021: tính từ ngày phát sinh nghĩa vụ hoàn trả 05/12/2021 đến ngày 26/7/2022 *(tính chẵn 07 tháng):* 5.000.000.000 đồng x 10%/ 12 tháng x 7 tháng = 291.666.666 đồng. Tổng số tiền lãi chậm trả yêu cầu là: 408.333.332 đồng.

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi ông Đoàn Ngọc T yêu cầu ông Võ Đức C1 bà Nguyễn Thị B phải trả là 6.408.333.332 đồng.

Đại diện bị đơn, ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B là ông Vũ Minh T1 trình bày:

Bị đơn ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sự việc bắt nguồn từ việc vợ chồng ông C1, bà B có vay tiền người cô ruột của nguyên đơn là bà Đoàn Thị L. Sau đó, bà Loan b đã mắc bệnh ung thư, nên số tiền vợ chồng ông bà vay của bà L sẽ được chuyển sang tên người cho vay là ông Đoàn Ngọc T. Vì bị đốc thúc, tâm lý của một người đi vay tiền luôn yếu đuối và không được sáng suốt, ông C1, bà B có viết các giấy tờ viết tay nội dung có vay tiền của ông Đoàn Ngọc T, thể hiện qua hai Giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp. Khoản tiền bà L cho vợ chồng ông C1 vay năm 2019 tổng cộng là 400.000.000 đồng, vợ chồng ông C1 đã trả được 800.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo cách tính của bà L thì mức lãi suất của khoản vay 400.000.000

đồng trên là 30%/tháng và yêu cầu ông C1, bà B phải trả là 1.425.000.000 đồng. Trừ đi 800.000.000 đồng đã trả *(tháng 12/2019)* thì số tiền tự ấn định phải trả còn lại là (1.425.000.000 đồng - 800.000.000 đồng) = 625.000.000 đồng (*Sau đó bớt 25.000.000 đồng thì còn 600.000.000 đồng).* Như vậy, theo cách tính trên tính đến tháng 12/2021, thì ông C1, bà B phải trả cho bà L khoảng 5.000.000.000 đồng. Lúc đó thời điểm dịch bệnh Covid 19 bùng phát và kéo dài, mặc dù ông C1, bà B cố gắng nhưng vẫn không có đủ tiền để trả. Nên khi bà L yêu cầu chuyển tên người cho vay từ bà L sang ông T thì ông C1, bà B không biết xử lý thế nào, đành phải viết Giấy ghi nợ 5.000.000.000 đồng *(bao gồm cả gốc và lãi tự tính)* vào ngày 05/7/2021.

Cũng theo cách tính đó, các giấy tờ ghi nhận khoản tiền ông C1, bà B vay của ông T đến tháng 7/2020, số tiền 350.000.000 đồng *(mượn thành 04 đợt).* Ngày 25/4/2021, ông C1, bà B đã trả số tiền là 500.000.000 đồng. Theo cách tính lãi cũ thì số tiền ghi từ đầu là 350.000.000 đồng tính đến tháng 5/2021 là 1.464.160.000 đồng, trừ đi số tiền đã trả 500.000.000 đồng thì còn lại 964.160.000 đồng. Theo đó, ông T đã tự trừ đi và yêu cầu ông C1, bà B viết giấy vay số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 25/4/2021.

Hai Hợp đồng vay tiền trên là hợp đồng giả cách, che đậy việc vay tiền của bị đơn với bà Đoàn Thị L chứ không phải vay của ông Đoàn Ngọc T. Tuy nhiên, ông C1, bà B không thể cung cấp được các chứng cứ đã trả tiền cho bà L *(qua các đợt trả tiền bà L xé để thể hiện họ đã trả tiền xong).* Chứng cứ chứng minh mối quan hệ giữa số tiền vay của bà L với số tiền vay của ông T, bị đơn cũng không có để cung cấp cho Toà án được. Thực tế, ông C1, bà B đã trả 02 lần tiền: ngày 25/4/2021 trả 500.000.000 đồng *(ông T đã thừa nhận tại cơ quan Cảnh sát điều tra công an thành phố H).* Ngày 25/6/2021 trả 300.000.000 đồng *(ông T có viết giấy nhận tiền)* để trả cho các khoản vay trong 02 lần vay tiền mà nguyên đơn đang khởi kiện. Nếu nguyên đơn không thừa nhận 02 khoản tiền này để trả tiền cho hai lần vay tiền trên, thì đề nghị nguyên đơn phải chứng minh là ngoài 02 khoản vay này, giữa ông C1, bà B và ông T còn có khoản vay khác.

Với nội dung như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 14/6/2023 của Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, khoản 1, 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 và khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Đoàn Ngọc T đối với bị đơn, ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B.

Buộc ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đoàn Ngọc T số tiền 6.073.333.332 đồng *(Sáu tỷ, không trăm bảy mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi hai đồng)*. Trong đó, tiền nợ gốc là 5.700.000.000 đồng *(Năm tỷ, bảy trăm triệu đồng)* và tiền lãi chậm trả là

373.333.332 đồng *(Ba trăm bảy mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi hai đồng)*.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/6/2023, bị đơn ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 14/6/2023 của Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đoàn Ngọc T không rút đơn khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B không rút đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

[1.2] Về thời hạn kháng cáo: bị đơn ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B kháng cáo trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý phúc thẩm vụ án theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B thì thấy:

[2.1] Đối với nội dung giao dịch của hai bên đương sự, Hội đồng xét xử xét:

Theo nguyên đơn trình bày, ông Đoàn Ngọc T có cho vợ chồng ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B vay 02 lần tiền, cụ thể: ngày 25/4/2021, vay 1.000.000.000 đồng; ngày 05/7/2021, vay 5.000.000.000 đồng. Các lần vay tiền đều có viết Giấy

vay tiền (BL 05 và 06). Tổng số tiền gốc ông Đoàn Ngọc T yêu cầu ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B phải trả là 6.000.000.000 đồng.

Các hợp đồng vay tài sản đúng theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015; các bên có lập thành văn bản, có ghi số tiền vay, thời gian vay, thời hạn trả, có ký tên. Do đó, bản án sơ thẩm căn cứ Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định: Giấy mượn tiền ngày 25/4/2021 có thoả thuận về lãi suất nên được xác định là loại hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi; Giấy mượn tiền ngày 05/7/2021 không thoả thuận về lãi suất nên được xác định là loại hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi là đúng pháp luật.

[2.2] Đối với Giấy mượn tiền ngày 25/4/2021, Hội đồng xét xử xét: Mặc dù, Giấy mượn tiền ngày 25/4/2021 thể hiện nội dung: Đến thời điểm ngày 25/4/2021 ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B có mượn và còn nợ ông Đoàn Ngọc T 1.000.000.000 đồng. Ông C1, bà B thừa nhận chữ viết và chữ ký trong Giấy mượn tiền ngày 25/4/2021 là của ông C1, bà B. Tuy nhiên, tại Biên bản ghi lời khai ngày 09/02/2022 (BL 57) do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H ông Đoàn Ngọc T đã thừa nhận: Do ông C1 nhiều lần vay mượn, nên tôi không thể nhớ ông C1 đã mượn bao nhiêu tiền. Tuy nhiên, tôi ước lượng số tiền gốc ông C1 mượn tôi vào khoảng 1.000.000.000 đồng. Như vậy, việc thừa nhận của ông Đoàn Ngọc T nêu trên là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 22/10/2021 (BL 46), Bản kết luận điều tra số 10/BKLĐT ngày 31/3/2022 (BL 218) của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H và Cáo trạng số 22/CT-VKSHA ngày 05/5/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, ông Đoàn Ngọc T đã thừa nhận: Đã nhận của ông Võ Đức C1 800.000.000 đồng. Mặc dù, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đoàn Ngọc T cho rằng số tiền 500.000.000 đồng là được trừ vào khoản nợ khác, nhưng không chứng minh được số tiền 500.000.000 đồng đã nhận, không nằm trong khoản nợ 1.000.000.000 đồng đang khởi kiện bị đơn trong vụ án này. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng cho lần vay ngày 25/4/2021.

Như vậy, đối với lần vay ngày 25/4/2021, ông C1, bà B còn nợ của ông T số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng - 800.000.000 đồng đã trả và còn nợ 200.000.000 đồng. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn.

[2.3] Đối với Giấy mượn tiền ngày 05/7/2021, Hội đồng xét xử xét: Mặc dù, Giấy mượn tiền ngày 05/7/2021 thể hiện nội dung: Đến thời điểm ngày 05/7/2021 ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B có mượn và còn nợ ông Đoàn Ngọc T 5.000.000.000 đồng. Ông C1, bà B thừa nhận chữ viết và chữ ký trong Giấy mượn tiền ngày 25/4/2021 là của ông C1, bà B. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng đã thừa nhận: ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B có vay và còn nợ bà Đoàn Thị L *(là cô ruột và là mẹ nuôi của ông Đoàn Ngọc T)* số tiền 5.000.000.000 đồng. Khi phát hiện bị bệnh ung thư, bà Đoàn Thị L đã gọi ông Võ Đức C1, bà Nguyễn Thị B và ông Đoàn Ngọc T đến để sang số tiền 5.000.000.000 đồng từ bà Đoàn Thị L sang ông Đoàn Ngọc T và đã được ông Võ Đức C1, bà Nguyễn Thị B đồng ý, thể hiện bằng Giấy

mượn tiền ngày 05/7/2021. Sau đó, ông Đoàn Ngọc T đã trả tiền cho bà L để chữa bệnh và hiện nay bà Đoàn Thị L đã chết. Do đó, bản án sơ thẩm buộc ông Võ Đức C1, bà Nguyễn Thị B trả cho ông Đoàn Ngọc T 5.000.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Như vậy, Hội đồng xét xử buộc bị đơn, ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B phải thanh toán cho ông T số tiền gốc là 200.000.000 đồng + 5.000.000.000 đồng = 5.200.000.000 đồng.

[2.4] Do số tiền nợ gốc thay đổi, nên cấp phúc thẩm tính lại tiền lãi chậm trả cho phù hợp. Cụ thể:

Số tiền lãi của lần vay ngày 25/4/2021, ông C1, bà B phải trả cho ông T là: 200.000.000 đồng x 10%/12 tháng x 14 tháng = 23.300.000 đồng.

Số tiền lãi của lần vay ngày 05/7/2021, ông C1, bà B phải trả cho ông T là: 5.000.000.000 đồng x 10%/12 tháng x 7 tháng = 291.600.000 đồng.

Tổng số tiền lãi do chậm trả ông C1, bà B phải trả cho ông T là: 23.300.000 đồng + 291.666.666 đồng = 314.900.000 đồng.

Như vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Ngọc T, buộc ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị b1 phải trả cho ông Đoàn Ngọc T tổng số tiền gốc và lãi chậm trả là: 5.200.000.000 đồng + 314.900.000 đồng = 5.514.900.000 đồng.

Đối với trình bày của bị đơn về mối quan hệ giữa số tiền ông C1, bà B vay của bà Đoàn Thị L với số tiền ông C1, bà B vay của ông Đoàn Ngọc T và cho rằng hợp đồng vay tiền với ông T là hợp đồng giả cách để hợp thức hoá việc cho vay tiền lãi quá cao so với quy định pháp luật của bà L, ông T, Hội đồng xét xử xét: Tại phiên toà phúc thẩm, chính đại diện bị đơn cũng thừa nhận bị đơn đã làm đơn tố cáo hành vi cho vay lãi nặng của bà L, ông T, nhưng đã được cơ quan công an xác định không có dấu hiệu tội phạm, nên không khởi tố vụ án hình sự. Ngoài ra, hiện nay bà L đã chết, bị đơn cũng không có chứng cứ gì để chứng minh mối quan hệ này, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

Do có thu thập được chứng cứ mới có giá trị chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, nên ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Do sửa án sơ thẩm, nên tính lại án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp. Cụ thể:

Ông Đoàn Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần không được chấp nhận: (6.408.333.332 đồng - 5.514.900.000 đồng) = 893.433.332 đồng, nên phải chịu 38.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được miễn vì là người cao tuổi.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 357, Điều 463, khoản 1, 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 và khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Ngọc T về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" đối với bị đơn ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B.

Buộc ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đoàn Ngọc T số tiền 5.514.900.000 đồng. Trong đó, tiền nợ gốc là 5.200.000.000 đồng *(Năm tỷ, hai trăm triệu đồng)* và tiền lãi chậm trả là 314.900.000 đồng *(Ba trăm mười bốn triệu, chín trăm nghìn đồng).*

2/ Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đoàn Ngọc T phải chịu 38.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.204.166 đồng theo biên lai thu số 0007388 ngày 15/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Ông T được hoàn lại 18.404.166 đồng *(Mười tám triệu, bốn trăm không bốn nghìn, một trăm sáu mươi sáu đồng).*

Ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm vì là người cao tuổi.

- Án phí dân sự phúc thẩm: ông Võ Đức C1 và bà Nguyễn Thị B không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả những khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án (ngày 08/9/2023).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố H;
- CCTHADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Thịnh